BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

QUÝ III – NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam
Ký ngày: 28/10/2026 16:20:25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**225.578.976.978**	**226.727.136.576**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**50.026.265.516**	**24.349.396.884**
111	1. Tiền		18.903.025.790	4.141.177.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.123.239.726	20.208.219.180
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**73.478.821.917**	**107.468.556.169**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		73.478.821.917	107.468.556.169
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**100.389.650.147**	**88.272.037.199**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.338.314.927	27.708.941.539
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.919.681.468	49.776.334.175
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.542.026.007	13.490.155.493
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.410.372.255)	(2.703.394.008)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.036.701.717**	**1.892.696.282**
141	1. Hàng tồn kho		1.036.701.717	1.892.696.282
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**647.537.681**	**4.744.450.042**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	566.960.120	178.740.195
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	357.946.035
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	4.127.304.482
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	80.577.561	80.459.330
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**136.680.545.444**	**134.830.310.358**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**434.460.000**	**424.460.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	434.460.000	424.460.000
220	**II. Tài sản cố định**		**15.329.007.986**	**16.141.774.296**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.476.244.309	5.180.814.052
222	*- Nguyên giá*		*19.622.707.974*	*19.622.707.974*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15.146.463.665)*	*(14.441.893.922)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.852.763.677	10.960.960.244
228	*- Nguyên giá*		*11.495.108.000*	*11.440.208.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(642.344.323)*	*(479.247.756)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**3.032.878.192**	**295.196.296**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.032.878.192	295.196.296
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**117.522.062.898**	**117.624.062.898**
261	1. Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	30.547.700.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(102.000.000)	-
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**362.136.368**	**344.816.868**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	362.136.368	344.816.868
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**362.259.522.422**	**361.557.446.934**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**31.876.930.291**	**33.154.130.588**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**31.192.580.291**	**32.944.130.588**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.333.088.412	20.347.374.726
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		436.890.428	708.413.406
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	113.397.025	85.897.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	4.711.017.350	635.964.526
315	5. Phải trả người lao động		6.731.528.630	4.982.804.227
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.859.428.957	2.323.111.631
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	164.880.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.182.557.132	2.389.260.190
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.824.672.357	1.306.424.857
330	**II. Nợ dài hạn**		**684.350.000**	**210.000.000**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	684.350.000	210.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**330.382.592.131**	**328.403.316.346**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*255.000.000.000*	*255.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.480.000.000	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.766.398.171	73.267.122.386
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.537.122.386*	*1.240.348.658*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*44.229.275.785*	*72.026.773.728*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**362.259.522.422**	**361.557.446.934**

Lê Thị Huyền Trang	**Ninh Kim Thoa**	**Nguyễn Thanh Tòng**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó Tổng Giám đốc (*Giấy ủy quyền số 506/GUQ-VIN Ngày 23 tháng 10 năm 2026*)

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**177.537.973.304**	**173.427.021.550**	**565.960.009.635**	**378.977.133.378**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**177.537.973.304**	**173.427.021.550**	**565.960.009.635**	**378.977.133.378**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**23**	**169.038.500.246**	**174.409.480.332**	**539.369.730.986**	**370.807.569.203**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.499.473.058**	**(982.458.782)**	**26.590.278.649**	**8.169.564.175**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.051.019.239	1.034.950.443	43.264.729.472	89.029.241.733
23	6. Chi phí tài chính	25	3.362.125	2.449.066	112.954.360	47.911.505
25	7. Chi phí bán hàng	26	994.416.943	1.411.444.738	3.408.954.521	6.116.498.165
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.338.470.506	5.971.485.573	19.745.361.390	23.864.313.239
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.214.242.723**	**(7.332.887.716)**	**46.587.737.850**	**67.170.082.999**
31	10. Thu nhập khác	28	29.200.827	378.907	29.628.516	1.960.751.843
32	11. Chi phí khác	29	17.520.001	115.474.938	17.647.620	115.880.270
40	**12. Lợi nhuận khác**		**11.680.826**	**(115.096.031)**	**11.980.896**	**1.844.871.573**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2026
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.225.923.549**	**(7.447.983.747)**	**46.599.718.746**	**69.014.954.572**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	836.358.341	-	2.370.442.961	-
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15.389.565.208**	**(7.447.983.747)**	**44.229.275.785**	**69.014.954.572**

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

M.S.D.N: 0300648264 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Tòng
Phó Tổng Giám đốc (*Giấy ủy quyền số 506/GUQ-VIN Ngày 23 tháng 10 năm 2026)*
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***46.599.718.746***	***69.014.954.572***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		867.666.310	765.869.589
03	- Các khoản dự phòng		(191.021.753)	1.004.377.530
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.658.692)	24.463.682
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(43.253.551.031)	(88.359.772.645)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***4.014.153.580***	***(17.550.107.272)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		707.506.986	27.346.759.793
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		855.994.565	2.808.460.839
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.649.219.858)	(6.401.043.721)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(405.539.425)	(903.036.938)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.154.084.460)	(105.479.271)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.481.870.731)	(1.192.357.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(2.113.059.343)***	***4.003.196.430***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.792.581.896)	(831.702.516)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(85.000.000.000)	(145.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		116.500.000.000	121.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.306.437.459	86.882.747.990
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***66.013.855.563***	***62.051.045.474***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.222.500.000)	(15.287.880.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(38.222.500.000)***	***(15.287.880.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**25.678.296.220**	**50.766.361.904**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**24.349.396.884**	**12.032.504.435**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.427.588)	(6.228.406)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**50.026.265.516**	**62.792.637.933**

Lê Thị Huyền Trang	**Ninh Kim Thoa**	**Nguyễn Thanh Tòng**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó Tổng Giám đốc (*Giấy ủy quyền số 506/GUQ-VIN Ngày 23 tháng 10 năm 2026*)

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 (Mười hai) ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: 102C Nguyễn Văn Cừ, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính riêng.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài

chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,..._được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	323.594.609	855.791.667
Tiền gửi không kỳ hạn	18.579.431.181	3.285.386.037
Các khoản tương đương tiền	31.123.239.726	20.208.219.180
	50.026.265.516	**24.349.396.884**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,20%	15.645.316.203
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	0,20%	2.934.114.978
				18.579.431.181
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi có kỳ hạn				***31.123.239.726***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	1 Tháng	4,75%	8.028.109.589
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	VND	3 Tháng	4,75%	5.031.883.562
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	VND	1 Tháng	4,75%	18.063.246.575
				31.123.239.726

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	73.478.821.917	73.478.821.917	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	*11.048.506.850*	*11.048.506.850*	-	*12.446.720.549*	*12.446.720.549*	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	30.236.301.369	*30.236.301.369*	-	44.239.980.826	44.239.980.826	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	32.194.013.698	*32.194.013.698*	-	50.781.854.794	50.781.854.794	-
	73.478.821.917	**73.478.821.917**	**-**	**107.468.556.169**	**107.468.556.169**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	từ 06 tháng đến 12 tháng	từ 4,5% đến 8%	11.048.506.850
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	từ 7,9% đến 8%	30.236.301.369
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	từ 7,9% đến 8%	32.194.013.698
				73.478.821.917

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		**30.547.700.000**	**30.547.700.000**	**-**	**30.547.700.000**	**30.547.700.000**	**-**
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (*) (i)		30.547.700.000	30.547.700.000	-	30.547.700.000	30.547.700.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**28.576.942.740**	**28.576.942.740**	**-**	**28.576.942.740**	**28.576.942.740**	**-**
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (i)		11.727.226.325	11.727.226.325	-	11.727.226.325	11.727.226.325	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (i)		5.488.640.455	5.488.640.455	-	5.488.640.455	5.488.640.455	-
Công ty TNHH Agility (i)		8.376.012.000	8.376.012.000	-	8.376.012.000	8.376.012.000	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (i)		2.985.063.960	2.985.063.960	-	2.985.063.960	2.985.063.960	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**58.499.420.158**	**94.280.326.771**	**(102.000.000)**	**58.499.420.158**	**98.402.176.771**	**-**
Công ty CP Vinafreight (ii)	VNF	31.213.204.819	45.505.152.000	-	31.213.204.819	53.089.344.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (ii)	VNT	18.559.200.000	39.510.303.000	-	18.559.200.000	34.208.601.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (ii)	VMT	3.566.383.568	4.206.240.000	-	3.566.383.568	5.943.600.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (i)		5.058.631.771	5.058.631.771	-	5.058.631.771	5.058.631.771	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (i)		102.000.000		(102.000.000)	102.000.000	102.000.000	-
		117.624.062.898	**153.404.969.511**	**(102.000.000)**	**117.624.062.898**	**157.526.819.511**	**-**

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 30 tháng 09 năm 2026. Các khoản đầu tư tài chính còn lại được xác định giá trị có thể thu hồi theo giá gốc của khoản đầu tư trừ đi giá trị dự phòng tương ứng.

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	95,46%	95,46%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đang hoạt động	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Ngừng hoạt động	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***9.656.456.176***	***-***	***12.028.105.826***	***-***
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.336.814.723	-	1.560.518.332	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	403.904.734	-	792.710.226	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	1.898.409.647	-	635.710.241	-
Công ty Tôn Phương Nam	3.798.202.553	-	7.350.489.308	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	187.904.661	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	-	-	34.931.032	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	394.281.196	-	742.566.960	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	2.537.568	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	-	-	217.153.979	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	1.544.463.994	-	59.903.220	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	56.808.000	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	8.532.000	-	331.452.000	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	78.813.100	-	197.262.528	-
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	-	-	21.600.000	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	27.000.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.592.000	-	-	-
Bên khác	***20.681.858.751***	***(1.614.414.138)***	***15.680.835.713***	***(2.097.679.683)***
Công ty TNHH MTV-SX-TM-DV An Hòa Phát	3.976.553.034	-	-	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	1.986.915.571	(14.372.856)	1.268.989.057	(3.099.600)
Công ty LD Thuốc lá BAT - Vinataba	1.818.318.191	-	2.350.891.188	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.588.724.732	-	1.909.952.287	-
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.225.789.155	(1.280.448)	1.371.915.014	-
Các khách hàng khác	10.085.558.068	(1.598.760.834)	8.779.088.167	(2.094.580.083)
	30.338.314.927	**(1.614.414.138)**	**27.708.941.539**	**(2.097.679.683)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	***190.232.205***	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC -VNSTEEL	190.232.205	-	-	-
Bên khác	***48.729.449.263***	***(48.600.000)***	***49.776.334.175***	***(34.020.000)***
Công ty TNHH Thép Tây Đô	48.175.000.000	-	48.890.000.000	-
Công ty TNHH Logistics Tây Nam	268.250.000			
Các người bán khác	286.199.263	(48.600.000)	886.334.175	(34.020.000)
	48.919.681.468	**(48.600.000)**	**49.776.334.175**	**(34.020.000)**

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.436.847.824	-	-	-
- *Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế*	*4.500.000.000*	-	-	-
- *Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật*	*3.936.847.824*	-	-	-
Phải thu người lao động	278.777.306	-	644.432.031	-
- *Ông Hồ Xuân Phương*	*37.350.108*	-	*425.795.630*	-
- *Ông Nguyễn Tuấn Tài*	*107.460.801*		*95.499.787*	-
- *Bà Nguyễn Thị Bích Châu*	*50.078.225*		*52.133.901*	
- *Phải thu người lao động khác*	*83.888.172*	-	*71.002.713*	-
Ký cược, ký quỹ	*443.000.000*	-	*452.000.000*	-
Các khoản chi hộ	14.383.400.877	(747.358.117)	12.393.723.462	(571.694.325)
- *Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam*	*11.399.285.074*	*(25.370.588)*	*6.997.486.572*	*(4.482.080)*
- RCL Feeder Pte Ltd	*558.421.400*		*1.256.539.177*	-
- *Đối tượng khác*	*2.425.694.403*	*(721.987.529)*	*4.139.697.713*	*(567.212.245)*
	23.542.026.007	**(747.358.117)**	**13.490.155.493**	**(571.694.325)**

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	434.460.000	-	424.460.000	-
- *Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP*	*416.160.000*	-	*416.160.000*	-
- *Đối tượng khác*	*18.300.000*	-	*8.300.000*	-
	434.460.000	**-**	**424.460.000**	**-**
c) Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	416.160.000	-	416.160.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	188.596.893	-	540.637.754	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	79.425.953	-	61.435.094	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	-	-	500.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.305.952.501	-	180.000	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	18.990.000	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	5.168.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	4.500.000.000	-	-	-
	9.495.303.347	**-**	**1.037.902.848**	**-**

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	**1.838.308.498**	**223.894.360**	**3.162.083.834**	**1.064.404.151**
- Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	983.982.532	-	1.043.982.532	265.019.597
- Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	-	151.816.799	-
- Công ty TNHH TM DV Xuất Khẩu TTD	224.364.932	157.055.452	-	-
- Các đối tượng khác	143.320.440	66.838.908	1.631.460.708	799.384.554
b) Trả trước cho người bán	**48.600.000**	**-**	**48.600.000**	**14.580.000**
- Công ty TNHH Định giá Cimeico	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
c) Phải thu khác	**832.361.183**	**85.003.066**	**778.440.605**	**206.746.280**
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	-	493.944.162	148.183.250
- Các đối tượng khác	338.417.021	85.003.066	284.496.443	58.563.030
	2.719.269.681	**308.897.426**	**3.989.124.439**	**1.285.730.431**

9 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	190.575.897	-	17.350.917	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	846.125.820	-	1.875.345.365	-
	1.036.701.717	**-**	**1.892.696.282**	**-**

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.679.103	107.067.751
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	514.281.017	71.672.444
		566.960.120	**178.740.195**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.323.815	116.440.567
	Chi phí trả trước dài hạn khác	305.812.553	228.376.301
		362.136.368	**344.816.868**

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn	80.577.561	80.459.330
		80.577.561	**80.459.330**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11.806.282.711**	**1.777.477.745**	**5.494.020.242**	**544.927.276**	**19.622.707.974**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	8.617.897.201	1.070.416.061	4.424.393.463	329.187.197	14.441.893.922
Khấu hao trong kỳ	393.504.759	60.812.055	168.114.303	82.138.626	704.569.743
Số dư cuối kỳ	**9.011.401.960**	**1.131.228.116**	**4.592.507.766**	**411.325.823**	**15.146.463.665**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.188.385.510	707.061.684	1.069.626.779	215.740.079	5.180.814.052
Tại ngày cuối kỳ	**2.794.880.751**	**646.249.629**	**901.512.476**	**133.601.453**	**4.476.244.309**

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3.496.645.117 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.496.645.117 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Kho Phú Mỹ -Bãi số 1	Phòng Quản lý và vận hành Kho bãi	Sử dụng bình thường	2.115.692.728	404.944.269
Bãi Cont Hải Phòng	Chi nhánh Hải Phòng	Sử dụng bình thường	6.140.598.623	1.113.198.293
Nhà làm việc A8 Trường Sơn	Phòng Hành Chính Nhân Sự	Sử dụng bình thường	1.929.801.675	976.273.554

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	1.816.449.000	11.440.208.000
Mua trong kỳ	-	54.900.000	54.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9.623.759.000**	**1.871.349.000**	**11.495.108.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	479.247.756	479.247.756
Khấu hao trong kỳ	-	163.096.567	163.096.567
Số dư cuối kỳ	**-**	**642.344.323**	**642.344.323**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	1.337.201.244	10.960.960.244
Tại ngày cuối kỳ	**9.623.759.000**	**1.229.004.677**	**10.852.763.677**

(i)Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
(ii) Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 288.219.000 VND).
Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Quyền sử dụng đất A8 Trường Sơn	Phòng Hành Chính Nhân Sự	Sử dụng bình thường	9.623.759.000	9.623.759.000
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	Phòng Kế Toán Tài Chính	Sử dụng bình thường	1.528.230.000	1.193.929.677

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	**-**	**-**	***113.900.000***	***113.900.000***
Mua sắm tài sản cố định	-	-	113.900.000	113.900.000
Xây dựng cơ bản	***3.032.878.192***	***3.032.878.192***	***181.296.296***	***181.296.296***
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	2.957.878.192	2.957.878.192	181.296.296	181.296.296
Chi phí xây dựng kho bãi Chi nhánh Hải Phòng	75.000.000	75.000.000	-	-
	3.032.878.192	**3.032.878.192**	**295.196.296**	**295.196.296**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	***3.387.206.563***	***4.613.202.139***
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	3.343.240.813	4.550.175.977
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.402.000	1.000.080
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	53.352.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31.889.668	-
	-	-
Bên khác	***6.945.881.849***	***15.734.172.587***
Công ty TNHH Phương Minh Auto	724.230.835	770.530.360
Công ty TNHH Khánh Kim	327.325.502	558.733.001
Công ty CP Gemadept Miền Trung	661.503.780	38.394.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hồ Gia Phát	219.738.635	2.212.231.978
Công ty CP Kiến trúc - Xây dựng Thái Dương	186.208.200	2.793.123.000
Công Ty TNHH Đức Huy Logistics	690.774.866	377.121.317
Các người bán khác	4.136.100.031	8.984.038.931
	10.333.088.412	**20.347.374.726**

16 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	113.397.025	85.897.025
	113.397.025	**85.897.025**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.564.025	3.532.655.961	3.155.157.881	-	442.062.105
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.160	-	2.370.442.961	1.154.084.460	-	836.358.341
Thuế thu nhập cá nhân	-	162.702.960	1.194.953.932	1.093.980.733	-	263.676.159
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.747.304.322	-	9.612.058.390	2.695.833.323	-	3.168.920.745
Các loại thuế khác	-	408.697.541	-	408.697.541	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	4.127.304.482	**635.964.526**	**16.710.111.244**	**8.507.753.938**	**-**	**4.711.017.350**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	821.237.915	786.886.510
Trích tiền thuê văn phòng	1.033.545.454	1.033.545.454
Trích trước chi hỗ trợ người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động	-	176.013.000
Chi phí phải trả khác	2.004.645.588	326.666.667
	3.859.428.957	**2.323.111.631**

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.279.315.000	1.601.972.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	636.863.609	643.166.032
Phải trả về tạm ứng	127.992.437	20.178.490
Phải trả khác	138.386.086	123.943.668
	2.182.557.132	**2.389.260.190**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	684.350.000	210.000.000
	684.350.000	**210.000.000**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**-**	**19.232.848.658**	**274.369.042.618**
Lãi trong kỳ trước				(7.447.983.747)	(7.447.983.747)
Chia cổ tức				(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.692.500.000)	(2.692.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**-**	**(6.207.635.089)**	**248.928.558.871**
Số dư đầu kỳ này	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**-**	**73.267.122.386**	**328.403.316.346**
Tăng vốn trong kỳ này					-
Lãi trong kỳ này	-	-		44.229.275.785	44.229.275.785
Chia cổ tức	-	-		(38.250.000.000)	(38.250.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			28.480.000.000	(28.480.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**28.480.000.000**	**46.766.398.171**	**330.382.592.131**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
	255.000.000.000	**100%**	**255.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	85.897.025	73.777.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	38.250.000.000	15.300.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*38.250.000.000*	*15.300.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	38.222.500.000	15.270.393.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*38.222.500.000*	*15.270.393.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	113.397.025	103.384.025

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.500.000*	*25.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.500.000*	*25.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
USD	5.179,26	46.454,92

b) Tài sản thuê ngoài

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Tầng 4 và tầng 6 Tòa nhà số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	Làm Văn phòng	612	36 tháng từ ngày 15 tháng 05 năm 2025 đến ngày 14 tháng 05 năm 2028	thanh toán hàng kỳ
2	1531 đường Phạm Thế Hiển, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho, bãi	90,2	50 năm từ 1997 đến năm 2047	trả tiền thuê đất hàng năm
3	102C Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh)	Văn phòng	781,2	Vô thời hạn	trả tiền thuê đất hàng năm
4	Phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (nay là phường Hải An, Thành phố Hải Phòng)	Văn phòng và kho bãi	25.419,60	40 năm từ năm 2003 đến năm 2043	trả tiền thuê đất hàng năm
5	1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho hàng	2.479	05 năm từ năm 1996 đến năm 2001. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất	trả tiền thuê đất hàng năm
6	161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho, bãi	41.302,10	từ năm 2010 đến năm 2020. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất	trả tiền thuê đất hàng năm

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	133.436.308.242	143.813.800.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.101.665.062	29.613.220.780
	177.537.973.304	**173.427.021.550**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	18.302.337.072	112.537.136.354

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	131.195.518.173	140.848.013.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.842.982.073	33.561.466.376
	169.038.500.246	**174.409.480.332**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	5.434.459.505	3.966.409.506

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.752.333.697	1.034.950.443
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	13.296.040.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.617.913	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.658.692	-
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	(7.631.063)	-
	15.051.019.239	**1.034.950.443**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	13.296.040.000	-

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.641.853	92
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(3.279.728)	2.448.974
	3.362.125	**2.449.066**

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	652.851.731	789.776.779
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	18.906.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	147.424.764
Chi phí khác bằng tiền	341.565.212	455.336.529
	994.416.943	**1.411.444.738**

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	2.508.711.855	3.329.806.409
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	29.661.555	106.528.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.026.645	133.648.764
Thuế, phí và lệ phí	481.719.378	440.215.389
Chi phí dự phòng	(96.689.057)	27.171.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.095.548.890	1.236.061.725
Chi phí khác bằng tiền	1.177.491.240	698.052.966
	6.338.470.506	**5.971.485.573**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	715.081.410	752.384.970

28 THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	29.200.827	378.907
	29.200.827	**378.907**

29 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Các khoản khác	17.520.001	115.474.938
	17.520.001	**115.474.938**

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.225.923.549	(7.447.983.747)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.251.908.156	1.188.909.513
- *Chi phí không được trừ*	*1.251.908.156*	*1.188.909.513*
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.296.040.000)	(7.332.732)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(13.296.040.000)*	-
- *Đánh giá lại gốc ngoại tệ*	-	*(7.332.732)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.181.791.705	(6.266.406.966)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**836.358.341**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	789.361.720	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(789.361.720)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**836.358.341**	**-**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.375.495	779.077.700
Chi phí nhân công	6.720.387.303	8.057.808.988
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.482.440	156.283.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.528.770	272.377.395
Thuế, phí và lệ phí	3.206.106.639	9.657.940.136
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(96.689.057)	27.171.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.283.314.980	20.737.905.930
Chi phí khác bằng tiền	1.565.362.952	1.253.054.155
	45.175.869.522	**40.941.618.909**

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**18.302.337.072**	**112.537.136.354**
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	43.206.320	41.483.280
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.239.374.664	3.169.884.164
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel	196.326.848	425.154.657
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.101.558.366	1.080.968.490
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	92.000.000	100.000.000
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	30.000.000	30.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	7.431.242.341	6.231.853.222
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	1.757.786.709	-
Chi nhánh Nhơn Trạch-Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	-	56.402.451.773

Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	7.900.000	179.376.954
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	-	41.391.060
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	494.602.704	22.472.160.100
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	4.166.277.647	737.695.263
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	1.221.974.748	266.989.236
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	500.486.725	467.178.525
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	-	20.857.359.990
Công ty TNHH Nippovina	13.000.000	33.189.640
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	6.600.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**6.149.540.915**	**4.718.794.476**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	715.081.410	752.384.970
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	5.179.529.505	3.907.979.008
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	3.782.853
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	254.930.000	54.647.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**13.296.040.000**	**-**
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	3.625.000.000	-
Công ty CP Vinafreight	5.171.040.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	4.500.000.000	-

Lê Thị Huyền Trang	**Ninh Kim Thoa**	**Nguyễn Thanh Tòng**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó Tổng Giám đốc (*Giấy ủy quyền số 506/GUQ-VIN Ngày 23 tháng 10 năm 2026*)

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 10 năm 2026